

Số: 05/CBTT

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hà Nội
- Quý cổ đông Công ty

- Công ty: Cổ phần Cầu Đuông
- Mã chứng khoán: CDG
- Địa chỉ trụ sở: Km14, quốc lộ 3, xã Mai Lâm, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
- Điện thoại: 02439614415
- Email: ketoancpcauduong@gmail.com
- Website: gachngoicauduong.com

Nội dung thông tin công bố (*)

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 28/11/2022, Công ty Cổ phần Cầu Đuông công bố thông tin: **Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Cầu Đuông**

Công ty Cổ phần Cầu Đuông trân trọng công bố Báo cáo tài chính năm 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 của Công ty.

Nội dung chi tiết theo toàn văn Báo cáo tài chính đính kèm.

Thông tin đã được công bố ngày 10/03/2023 trên website, tại địa chỉ: <https://gachngoicauduong.com/chuyen-muc/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng!

* Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG
ĐẠT ĐIỆN PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ngô Thành An

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUỐNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 32

0222

NG
HIỆM
ÁN VÀ
ỆT N

4Y -

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Minh Đức	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Vũ Đình Trường	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 28/4/2022)
Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
Ông Trần Minh Quân	Thành viên
Ông Ngô Văn Chăm	Thành viên
Ông Ngô Thành An	Thành viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Ngô Thành An	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tiến Đạt	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

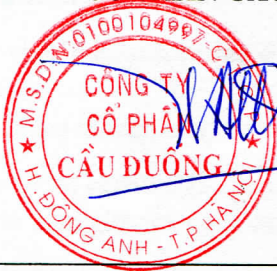
28-C
TY
HỮU
ĐỊNH
AM
TP.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG



Ngô Thành An
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.384.378.917	35.720.541.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.481.940.046	2.308.195.749
1. Tiền	111		1.481.940.046	2.308.195.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	8.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.089.064.606	3.725.914.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.222.012.981	3.088.586.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.538.181.674	61.785.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	447.948.000	659.619.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.078.049)	(84.077.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	10.754.516.809	14.119.336.130
1. Hàng tồn kho	141		10.910.405.837	14.334.096.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155.889.028)	(214.760.030)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.857.456	567.095.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	36.011.817	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.776.256	254.866.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.069.383	312.228.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.917.688.470	21.317.853.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	1.424.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	1.424.250.000
II. Tài sản cố định	220	V.10.	20.165.201.860	19.535.587.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.165.201.860	19.535.587.890
- Nguyên giá	222		75.212.658.702	73.257.705.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.047.456.842)	(53.722.117.286)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	5.178.865.068	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.178.865.068	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.201.542	358.015.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	474.201.542	358.015.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.302.067.387	57.038.395.427

Số: 1003-01 - 23/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Cầu Đuống

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 06/3/2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Hùng Sơn
Phó Tổng giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Ngô Bá Thiêm
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3422-2020-034-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.384.378.917	35.720.541.702
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	3.481.940.046	2.308.195.749
1. Tiền	111		1.481.940.046	2.308.195.749
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.000.000.000	15.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.	8.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.089.064.606	3.725.914.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.222.012.981	3.088.586.980
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	3.538.181.674	61.785.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	447.948.000	659.619.823
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(119.078.049)	(84.077.438)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	10.754.516.809	14.119.336.130
1. Hàng tồn kho	141		10.910.405.837	14.334.096.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(155.889.028)	(214.760.030)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		58.857.456	567.095.458
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.	36.011.817	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.776.256	254.866.851
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	8.069.383	312.228.607
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.917.688.470	21.317.853.725
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.099.420.000	1.424.250.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	3.099.420.000	1.424.250.000
II. Tài sản cố định	220	V.10.	20.165.201.860	19.535.587.890
1. Tài sản cố định hữu hình	221		20.165.201.860	19.535.587.890
- Nguyên giá	222		75.212.658.702	73.257.705.176
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.047.456.842)	(53.722.117.286)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9.	5.178.865.068	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.178.865.068	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		474.201.542	358.015.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.	474.201.542	358.015.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		58.302.067.387	57.038.395.427

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2022	01/01/2022
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.126.481.257	11.052.899.737
I. Nợ ngắn hạn	310		9.751.247.757	10.231.374.237
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	801.945.800	544.041.186
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	141.110.259	64.383.941
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	514.050.922	484.556.781
4. Phải trả người lao động	314		945.097.600	720.233.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	59.251.759	50.441.733
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	-	214.929.080
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.	4.433.174.932	5.288.069.783
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	2.841.320.795	2.842.155.740
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.295.690	22.562.360
II. Nợ dài hạn	330		1.375.233.500	821.525.500
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.	1.375.233.500	821.525.500
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		47.175.586.130	45.985.495.690
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	46.975.586.130	45.785.495.690
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.649.950.000	34.649.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.649.950.000	34.649.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		769.975.000	769.975.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(840.000)	(840.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.733.129.717	6.733.129.717
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.823.371.413	3.633.280.973
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		531.352.173	775.050.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		4.292.019.240	2.858.230.913
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		200.000.000	200.000.000
1. Nguồn kinh phí	431		200.000.000	200.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		58.302.067.387	57.038.395.427

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	30.789.399.375	22.791.130.723
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		30.789.399.375	22.791.130.723
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	21.776.503.676	14.892.424.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.012.895.699	7.898.706.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	1.263.593.528	1.465.840.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	118.854.131	421.066.462
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		118.854.131	420.249.972
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7.	597.262.982	280.331.701
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7.	7.350.712.076	6.213.882.796
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		2.209.660.038	2.449.265.994
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	3.217.357.743	924.151.834
12. Chi phí khác	32	VI.6.	49.594.985	42.908.419
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		3.167.762.758	881.243.415
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.377.422.796	3.330.509.409
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	1.085.403.556	472.278.496
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.292.019.240	2.858.230.913
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	1.238,71	729,67

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.377.422.796	3.330.509.409
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.426.353.077	2.524.408.179
- Các khoản dự phòng	03		(23.870.391)	(172.201.279)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(155.349)	816.490
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.882.236.375)	(1.955.789.865)
- Chi phí lãi vay	06		118.854.131	420.249.972
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.016.367.889	4.147.992.906
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.734.388.841)	2.906.479.182
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.423.690.323	(851.974.714)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.307.014.648	1.165.636.244
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(152.197.524)	172.056.541
- Tiền lãi vay đã trả	14		(118.854.131)	(129.389.739)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.028.471.904)	(347.538.555)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(337.266.670)	(366.511.113)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.375.893.790	6.696.750.752
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.407.869.448)	(4.407.813.218)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		600.000.000	3.949.677.491
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(26.062.293.052)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		33.062.293.052	17.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.060.591.516	1.101.766.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		252.722.068	(1.356.368.928)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2022	Năm 2021
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.614.517.657	6.850.916.479
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7.615.352.602)	(8.791.217.154)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.454.191.965)	(2.631.794.960)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(3.455.026.910)</i>	<i>(4.572.095.635)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.173.588.948	768.286.189
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.308.195.749	1.540.726.050
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		155.349	(816.490)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	3.481.940.046	2.308.195.749

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cầu Đuống (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 16/05/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Đầu tư xây dựng và Sản xuất vật liệu Cầu Đuống thành Công ty Cổ phần Cầu Đuống. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 26/06/2006. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104997 thay đổi lần thứ 09 ngày 22/05/2019 thì vốn điều lệ của Công ty là: **34.649.110.000 đồng** (Ba mươi tư tỷ, sáu trăm bốn mươi chín triệu, một trăm mười nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên sàn Upcom với mã chứng khoán là CDG.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán sản phẩm cơ khí;
- Hoạt động xây lắp;
- Cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng - kho bãi.

Trụ sở Công ty tại: Km 14 Quốc lộ 3, Mai Lâm, Đông Anh, Hà Nội.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

6. Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại 31/12/2022 là 81 người (tại 31/12/2021: 82 người).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

120
CÔNG
H NH
TOÁN
VIỆT
S/ÁY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - "Báo cáo bộ phận" chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong năm bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2228-
G TY
EM HUU
VA DINH
NAN
- TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

6. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Nguyên tắc kế toán và phương pháp khấu hao TSCĐ**8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 07

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí cải tạo nhà kho và xưởng cơ khí, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty không có số dư vay gốc ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí lãi vay được xác định vào hợp đồng, khế ước vay, thời gian vay thực tế; khoản trích trước tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên được xác định dựa vào bảng chấm công, các loại chi phí trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê đất; được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng thuê đất, chứng từ nhận tiền, hóa đơn.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong năm theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán sản phẩm vật liệu xây dựng, bán điện, doanh thu bán sản phẩm cơ khí, cung cấp dịch vụ, vận chuyển, tư vấn, thiết kế, cho thuê nhà xưởng – kho bãi, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần Công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, số dư các khoản cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**18.1 Các nghĩa vụ về thuế*****Thuế giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

01/12/2022
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG
 TÀI CHÍNH
 KIỂM TRA
 CHẤM DẤU

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền	1.481.940.046	2.308.195.749
Tiền mặt	2.338.555	690.027.504
Tiền gửi ngân hàng	1.479.601.491	1.618.168.245
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (*)	2.000.000.000	-
Cộng	3.481.940.046	2.308.195.749

(*) Là khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 6,6%/năm đến 6,9%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội(*)	3.000.000.000	3.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS (**)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Trái phiếu (***)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Yamagata Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Cộng	8.000.000.000	8.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

(*) Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội, lãi suất 6,1%/năm.

(**) Là khoản tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS có hạn từ 8 đến 12 tháng, lãi suất 7,8%/năm.

(***) Là khoản đầu tư trái phiếu mua từ Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS theo các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng mua bán trái phiếu số 10945/HĐTP-B/VPS/YMG_Q/HO ngày 16/5/2022, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Yamagata với số lượng 10.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

+ Hợp đồng mua bán trái phiếu số 12246/HĐTP-B/VPS/ATK_DM/HO ngày 31/5/2022 và hợp đồng mua bán trái phiếu số 11512/HĐTP-B/VPS/ATK_TP/HO ngày 11/7/2022, tổ chức phát hành là Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam với số lượng 20.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu.

02228
NG TY
TIÊM HỮU
Y VÀ ĐỊNH
NAM
- TP. X

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Toàn Linh	313.357.459	-	484.464.535	-
Các xí nghiệp của Tổng Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	373.493.180	-	602.828.300	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	338.001.370	-	157.140.448	-
Các đối tượng khác	2.197.160.972	(119.078.049)	1.844.153.697	(84.077.438)
Cộng	3.222.012.981	(119.078.049)	3.088.586.980	(84.077.438)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Phát triển tài nguyên môi trường Hà Nội	60.000.000	-	60.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Đông Anh	3.476.131.674	-	-	-
Các đối tượng khác	2.050.000	-	1.785.000	-
Cộng	3.538.181.674	-	61.785.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	447.948.000		659.619.823	
- Tạm ứng	47.649.400	-	50.933.400	-
- Phải thu khác	400.298.600	-	608.686.423	-
Lãi dự thu tiền gửi	294.679.452	-	499.997.260	-
Phải thu về BHXH	100.619.148	-	101.745.220	-
Các đối tượng khác	5.000.000	-	6.943.943	-
b) Dài hạn	3.099.420.000		1.424.250.000	
- Phải thu khác				
Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất (*)	3.099.420.000	-	1.424.250.000	-
Cộng	3.547.368.000	-	2.083.869.823	-

(*) Tiền góp vốn đầu giá quyền sử dụng đất để xây dựng nhà ở tại khu đất: Trung tâm thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội với ông Hoàng Tiến Đạt theo Hợp đồng thỏa thuận góp vốn quyền sử dụng đất trúng đấu giá ngày 25 tháng 01 năm 2022 với số tiền góp vốn là 3.099.420.000 đồng

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

6. Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty CP Xây dựng 556	49.334.844	-	49.334.844	-
Công ty TNHH Tokyu Việt Nam	34.742.594	-	34.742.594	-
Công ty Cổ phần Hưng Long Việt	35.000.611	-	-	-
Cộng	119.078.049	-	84.077.438	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.657.868.458	-	5.180.079.629	-
Công cụ, dụng cụ	7.870.304	-	6.161.630	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.041.952.954	-	2.077.148.799	-
Thành phẩm	4.202.714.121	(155.889.028)	7.070.706.102	(214.760.030)
Cộng	10.910.405.837	(155.889.028)	14.334.096.160	(214.760.030)

8. Chi phí trả trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	36.011.817	-
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	36.011.817	-
b) Dài hạn	474.201.542	358.015.835
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	350.783.790	317.473.679
Chi phí sửa chữa tài sản	123.417.752	40.542.156
Cộng	474.201.542	358.015.835

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>				
Công trình cải tạo, sửa chữa nhà kho, xưởng cơ khí	559.806.482	559.806.482	-	-
Cộng	559.806.482	559.806.482	-	-

02228
ĐANG T
NHIỆM H
OÁN VÀ
IẾT N
GIẤY -

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2022	42.030.948.785	25.029.627.554	5.664.839.852	532.288.985	73.257.705.176
Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.789.835.880	-	439.168.500	-	3.229.004.380
Thanh lý, nhượng bán	(1.095.211.834)	-	(178.839.020)	-	(1.274.050.854)
Số dư ngày 31/12/2022	43.725.572.831	25.029.627.554	5.925.169.332	532.288.985	75.212.658.702
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2022	28.105.693.983	20.061.024.315	5.088.844.585	466.554.403	53.722.117.286
Khấu hao trong năm	1.422.448.655	851.745.019	141.591.935	10.567.468	2.426.353.077
Thanh lý, nhượng bán	(922.174.501)	-	(178.839.020)	-	(1.101.013.521)
Số dư ngày 31/12/2022	28.605.968.137	20.912.769.334	5.051.597.500	477.121.871	55.047.456.842
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	13.925.254.802	4.968.603.239	575.995.267	65.734.582	19.535.587.890
Tại ngày 31/12/2022	15.119.604.694	4.116.858.220	873.571.832	55.167.114	20.165.201.860

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 2.220.609.392 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 là 2.143.847.119 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 36.785.640.008 VND (Tại thời điểm 31/12/2021 là 34.242.449.715 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

11. Phải trả người bán

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty Điện lực Đông Anh	126.887.386	126.887.386	101.924.592	101.924.592
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị HT	330.000.000	330.000.000	275.000.000	275.000.000
Công ty CP Vật liệu xây dựng Mai Đình	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Chi nhánh Điện lực Gia Lâm	100.929.024	100.929.024	-	-
Công ty TNHH Trung Thành GBC	100.000.000	100.000.000	-	-
Các đối tượng khác	44.129.390	44.129.390	67.116.594	67.116.594
Cộng	801.945.800	801.945.800	544.041.186	544.041.186

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Lâm Phương	56.236.751	57.250.021
Công ty TNHH Xây dựng Vận tải Phương Phú	41.269.827	-
Các đối tượng khác	43.603.681	7.133.920
Cộng	141.110.259	64.383.941

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT	-	965.933.952	965.933.952	-
Thuế TNDN	172.278.485	1.085.403.556	1.028.471.904	229.210.137
Thuế TNCN	1.871.682	99.265.769	100.388.370	749.081
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	310.406.614	2.230.988.058	2.257.302.968	284.091.704
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	72.594.985	72.594.985	-
Cộng	484.556.781	4.458.186.320	4.428.692.179	514.050.922
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNCN	7.110.907	13.237.047	14.195.523	8.069.383
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	305.117.700	2.696.343.116	2.391.225.416	-
Cộng	312.228.607	2.709.580.163	2.405.420.939	8.069.383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***14. Chi phí phải trả**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	28.981.159	24.018.233
Tiền ăn ca phải trả	30.270.600	26.423.500
Cộng	59.251.759	50.441.733

15. Phải trả khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	2.633.174.932	5.288.069.783
- Kinh phí công đoàn	20.353.188	-
- Bảo hiểm xã hội	86.501.049	-
- Bảo hiểm y tế	15.264.891	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.784.396	-
- Nhận ký quỹ ký cược	-	148.060.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.504.271.408	5.140.009.783
Ông Nguyễn Hữu Minh (*)	1.669.221.986	1.669.221.986
Ông Hoàng Văn Hùng (*)	-	2.100.000.000
Cổ tức phải trả	393.361.210	1.226.023.495
Các đối tượng khác	441.688.212	144.764.302
<i>b) Dài hạn</i>	3.175.233.500	821.525.500
Khoản đặt cọc hợp đồng chuyển nhượng tài sản (**)	1.800.000.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược khác	1.375.233.500	821.525.500
Cộng	5.808.408.432	6.109.595.283

(*) Là khoản phải trả ông Nguyễn Hữu Minh, ông Hoàng Văn Hùng theo các hợp đồng xây dựng, lắp đặt cơ khí.

(**) Khoản đặt cọc với Công ty Cổ phần Ataka Việt Nam theo Hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 1/HDCN/ATK/3/090368/MM/VPS-KH/HO/VPS_HT ngày 29/12/2022 số tiền đặt cọc 900.000.000 đồng, tỷ lệ phạt 11,4%/năm và Hợp đồng chuyển nhượng tài sản số 1/HDCN/ATK/5/090368/MM/VPS-KH/HO/VPS_HT ngày 29/12/2022 số tiền đặt cọc 900.000.000 đồng, tỷ lệ phạt 11%/năm.

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu trả trước về cho thuê đất	-	206.320.000
Doanh thu từ bán gạch ngói	-	8.609.080
Cộng	-	214.929.080

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.589.961.060	40.009.046.060
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.858.230.913	2.858.230.913
Chia cổ tức	-	-	-	(3.464.911.000)	(3.464.911.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(350.000.000)	(350.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	3.633.280.973	39.052.365.973
Lãi trong năm nay	-	-	-	4.292.019.240	4.292.019.240
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(2.771.928.800)	(2.771.928.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(330.000.000)	(330.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2022	34.649.950.000	769.975.000	(840.000)	4.823.371.413	40.242.456.413

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ2022-ĐHĐCĐ/CDG ngày 28/4/2022.

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển hạ tầng Đô thị	14.789.950.000	14.789.950.000
Nguyễn Thị Phương	4.235.040.000	4.235.040.000
Nguyễn Thị Liên	1.791.860.000	1.791.860.000
Nguyễn Văn Minh	1.740.990.000	1.740.990.000
Các cổ đông khác	12.092.110.000	12.092.110.000
Cộng	34.649.950.000	34.649.950.000



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	34.649.950.000	34.649.950.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	34.649.950.000	34.649.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.771.928.800	3.464.911.000

18.4 Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.464.995	3.464.995
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.995	3.464.995
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	84	84
- Cổ phiếu phổ thông	84	84
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu phổ thông	3.464.911	3.464.911
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu		

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2022	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2022
Quỹ đầu tư phát triển	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717
Cộng	6.733.129.717	-	-	6.733.129.717

*** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	200.000.000	200.000.000

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	200,45	200,45

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vật tư, điện	6.276.283.794	2.597.427.483
Doanh thu bán các thành phẩm	18.891.290.623	7.035.122.404
Doanh thu vận chuyển, cơ khí, xây lắp	10.892.593	12.757.200
Doanh thu cho thuê nhà xưởng	5.610.932.365	10.398.550.909
Doanh thu bán bất động sản	-	2.747.272.727
Cộng	30.789.399.375	22.791.130.723

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của hàng hoá, vật tư đã bán	5.953.726.163	2.283.533.082
Giá vốn của thành phẩm đã bán	13.647.258.842	7.563.770.185
Giá vốn hoạt động vận chuyển, cơ khí, xây lắp	10.892.593	12.757.200
Giá vốn cho thuê nhà xưởng	2.223.497.080	2.590.760.039
Giá vốn bán bất động sản	-	2.656.363.636
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(58.871.002)	(214.760.030)
Cộng	21.776.503.676	14.892.424.112

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.273.708	1.031.638.031
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	155.349	-
Doanh thu từ góp vốn đầu tư quyền sử dụng đất	408.164.471	434.202.311
Cộng	1.263.593.528	1.465.840.342

4. Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	118.854.131	420.249.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	816.490
Cộng	118.854.131	421.066.462

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***5. Thu nhập khác**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.026.962.667	924.151.834
Thu nhập từ hồ sơ mời thầu	22.222.224	-
Các khoản khác	168.172.852	-
Cộng	3.217.357.743	924.151.834

6. Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí phạt chậm nộp tiền thuế	-	895.982
Chi phí từ xử lý nợ phải thu	-	42.012.437
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	49.594.985	-
Cộng	49.594.985	42.908.419

7. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	597.262.982	280.331.701
Chi phí nhân viên	104.887.950	54.062.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	46.618.182	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.000.000	8.244.545
Chi phí bằng tiền khác	425.756.850	218.025.156
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	7.350.712.076	6.213.882.796
Chi phí nhân viên quản lý	2.019.924.692	1.594.055.540
Chi phí vật liệu quản lý	31.588.729	23.287.288
Chi phí đồ dùng văn phòng	69.807.908	102.340.879
Chi phí khấu hao TSCĐ	180.187.440	177.236.487
Thuế, phí và lệ phí	4.739.315.880	3.830.194.916
Chi phí dự phòng	35.000.611	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	98.334.897	44.445.233
Chi phí bằng tiền khác	176.551.919	442.322.453
Cộng	7.947.975.058	6.494.214.497

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.854.924.793	3.453.017.728
Chi phí nhân công	6.052.834.260	4.633.027.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.426.353.077	2.524.627.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.738.079.257	3.721.164.054
Chi phí khác bằng tiền	5.376.625.260	4.923.120.606
Cộng	26.448.816.647	19.254.957.333

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ****1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Bù trừ cổ tức phải trả và công nợ phải thu với Tổng Công ty Đầu tư và phát triển hạ tầng Đô thị	150.399.120	-
- Bù trừ công nợ phải thu từ thanh lý TSCĐ và công nợ phải trả khác	2.600.000.000	-
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
2. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.614.517.657	6.850.916.479
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	7.615.352.602	8.791.217.154

VIII Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan**Bên liên quan**

Ông Nguyễn Hữu Minh

Ông Ngô Thành An

Mối quan hệ

Giám đốc xí nghiệp cơ khí

Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc

Số dư với các bên liên quan***Các khoản phải trả khác***

Ông Nguyễn Hữu Minh

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng	516.651.500	575.563.800
Cộng	516.651.500	575.563.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ trừ đi lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Các khoản vay	2.841.320.795	2.842.155.740
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	2.308.195.749
Nợ thuần	(640.619.251)	533.959.991
Vốn chủ sở hữu	46.975.586.130	45.785.495.690
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	-1,36%	1,17%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	2.308.195.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.650.302.932	5.088.379.365
Các khoản đầu tư tài chính	8.000.000.000	15.000.000.000
Tổng cộng	18.132.242.978	22.396.575.114
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.841.320.795	2.842.155.740
Phải trả người bán và phải trả khác	6.610.354.232	6.653.636.469
Chi phí phải trả	59.251.759	50.441.733
Tổng cộng	9.510.926.786	9.546.233.942

Công ty chưa đánh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)***Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2022			
Phải trả người bán và phải trả khác	5.235.120.732	1.375.233.500	6.610.354.232
Chi phí phải trả	59.251.759	-	59.251.759
Các khoản vay	2.841.320.795	-	2.841.320.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo)*

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	5.832.110.969	821.525.500	6.653.636.469
Chi phí phải trả	50.441.733	-	50.441.733
Các khoản vay	2.842.155.740	-	2.842.155.740

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.481.940.046	-	3.481.940.046
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.550.882.932	3.099.420.000	6.650.302.932
Các khoản đầu tư tài chính	8.000.000.000	-	8.000.000.000

01/01/2022	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.195.749	-	2.308.195.749
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.664.129.365	1.424.250.000	5.088.379.365
Các khoản đầu tư tài chính	15.000.000.000	-	15.000.000.000

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Cầu Đuông đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN CẦU ĐUÔNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Xuân Hoa

Nguyễn Thị Xuân Hoa

Ngô Thành An